

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN H  
TỈNH C

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2022/HNGĐ - ST.

Ngày 11 - 03 - 2022.

“V/v Ly hôn, tranh chấp về  
nuôi con khi ly hôn”.

## NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH C

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Nguyễn Bá Thanh**.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Lê Đại Tiến**.

2. Ông **Đàm Danh Tuyên**.

*- Thư ký phiên tòa:* Bà **Phan Thị Thiết** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh C

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa:* Bà **Bế Thị Hạnh** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 03 năm 2022. Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh C, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 24/2021/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2021. Về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2022/QĐXX-ST, ngày 24 tháng 02 năm 2022; Giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Bế Thị H**, sinh năm 1986 (có mặt tại phiên tòa).

Nơi cư trú: Xóm P, xã G, huyện B, tỉnh C.

- Bị đơn: Anh **Mã Văn T**, sinh năm: 1986 (có mặt tại phiên tòa).

Nơi cư trú: Xóm M, xã T, huyện H, tỉnh C.

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện nhận ngày 20/12/2021, lời khai và các biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Bế Thị H trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Mã Văn T quen nhau từ ngày 30/4/2010 qua em trai chị H, do em trai học chung trường với anh T. Sau đó giữa chị và anh T được yêu đương, tìm hiểu và tự nguyện báo hai bên gia đình tổ chức hỏi, cưới theo phong tục tập quán địa phương vào ngày 19/10/2011, có sự

đồng ý của hai bên bố mẹ và họ hàng hai bên chứng kiến, chị và anh T không đi đăng ký kết hôn, trong mấy năm đầu chung sống tình cảm vợ chồng hạnh phúc, không có gì xảy ra. Do cuộc sống chị phải đi làm ăn xa, chồng cũng đi làm ăn xa, nhiều lúc cuối tuần mới về gặp mặt nhau một lần, nhiều khi không có chuyện gì to tát, nhưng hai năm trở lại đây cuối tuần chị về nhà anh T lại uống rượu thấy chị là chửi thậm tệ, cầm dao dọa chị, chị cảm thấy bị hành hạ, chửi âm âm, chửi cả đêm không ngủ được. Khi không có rượu là một người bình thường, nhưng có rượu lại chửi bới, không có rượu không chịu được, chửi chị đi cặp bồ với người này, người kia, trong khi đó anh không có bằng chứng, chị là một giáo viên bị sỉ nhục, hành hạ, chị có quyền bảo vệ quyền lợi cho mình. Mâu thuẫn giữa chị và anh T gia đình không giải quyết được, Trưởng xóm không dám xuống nhà giải quyết, anh T phải chứng minh thay đổi tính cách, không đánh đập hành hạ làm tổn thương chị nữa thì mới đồng ý quay lại. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị và anh T ly hôn.

Về con chung: Chị và anh T có một con chung là cháu Mã Thị N, sinh ngày 28/8/2012 hiện nay đang ở với chị gái anh T để đi học. Chị cảm thấy bản thân mình không đủ khả năng nuôi con, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh T được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N và chị nhất trí mức cấp dưỡng nuôi con là: 1.000.000đ (Một triệu đồng)/tháng cho đến tuổi trưởng thành đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, tài sản riêng, nợ chung, nợ riêng, chị có nguyện vọng tự thỏa thuận với anh T không đề nghị Tòa án giải quyết.

*Tại bản tự khai ngày 11 tháng 01 năm 2022 và các biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Mã Văn T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh xác nhận quá trình tìm hiểu và kết hôn đúng như chị H đã trình bày, anh và chị H không có đăng ký kết hôn, chị H chung sống tại nhà anh được hai năm, sau đó chị H đi dạy học xa nhà. Hai vợ chồng sống hạnh phúc, không có gì mâu thuẫn, không có chuyện hành hạ, đánh đập, trong thời gian Tòa án đang giải quyết việc anh và chị H, tết nguyên đán 2022 chị vẫn về đoàn tụ ăn tết vui vẻ bình thường với nhau, mong chị H suy nghĩ rút đơn về để đi đăng ký kết hôn, quay lại đoàn tụ nuôi dạy con. Theo anh chị H yêu cầu ly hôn, anh không nhất trí ly hôn vì không có mâu thuẫn gì lớn cả và anh mong muốn được đoàn tụ.

Về con chung: Anh và chị H có một người con chung đúng như chị H trình bày về họ tên, ngày tháng năm sinh. Hiện nay anh đang gửi cháu N cho chị gái để đi học tại Thị trấn X, huyện H. Nếu chị H vẫn cương quyết ly hôn anh, anh nhất trí theo yêu cầu của chị H con anh được nuôi dưỡng và hàng tháng chị H cấp dưỡng nuôi con mức là 1.000.000đ (Một triệu đồng)/tháng cho đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, tài sản riêng, nợ chung, nợ riêng, anh có nguyện vọng tự thỏa thuận với chị H không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Tại biên bản ghi ý kiến ngày 11/01/2022 cháu Mã Thị N, sinh ngày 28/8/2012 trình bày: Cháu là con của mẹ H và bố T. Cháu năm nay 9 tuổi, cháu đang học lớp 4B - Trường tiểu học X, huyện H, tỉnh C, cháu đang ở với bà ruột tại Tổ V, thị trấn X được 2-3 năm nay. Bố mẹ hiện nay không ở chung với nhau, mẹ đi dạy học xa, bố đi làm công trình, khi bố mẹ còn chung sống không thấy bố mẹ cãi chửi nhau, không thấy bố đuổi mẹ ra khỏi nhà, bố mẹ cũng không đánh nhau. Cháu hiện nay đang ở với bà, được bà chăm sóc cháu rất tốt, hiện nay bố mẹ yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn cháu không biết, nếu bố mẹ không ở với nhau nữa nguyện vọng của cháu là muốn ở với mẹ.

Sau khi hòa giải về con chung (lần 01), ngày 11/01/2022 chị H có nguyện vọng là người được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp ly hôn anh T có nguyện vọng được nuôi con, không yêu cầu chị H cấp dưỡng. Hòa giải về con chung (lần 02) ngày 17/02/2022 chị H thay đổi yêu cầu, nêu lý do bản thân hiện nay không đủ khả năng nuôi con nên giao cho anh T nuôi dưỡng, chị H cấp dưỡng nuôi con với mức 1.000.000đ/tháng. Anh T có ý kiến nếu chị H cương quyết ly hôn, anh nhất trí nuôi con và nhất trí mức cấp dưỡng nuôi con của chị H đưa ra là 1.000.000đ (Một triệu đồng)/tháng cho đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi. Hội đồng xét xử thấy việc thỏa thuận nuôi con chung của các bên là tự nguyện, không bị ép buộc, không trái đạo đức xã hội nên được chấp nhận. Xét trên thực tế chị H chưa có nhà riêng, công tác nay đây mai đó không ổn định, cháu N ở với bố là phù hợp vì bố có đất canh tác, nhà cửa ổn định, cháu N được bố gửi bà để ăn học luôn được bà yêu quý, chăm sóc chu đáo, ổn định việc học tập và tương lai sau này, nên giao cháu N cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp.

- Người làm chứng bà Mã Thị T (sinh năm 1980, trú tại: Tổ V, thị trấn X, huyện H, tỉnh C), là chị gái anh T có ý kiến: Hai vợ chồng T, H gửi con gái Mã Thị N cho bà chăm sóc để đi học từ khi cháu vào lớp 2, đã ở với bà được 03 năm. Vợ chồng T, H đều đi làm ăn xa, mỗi người một nơi, mục đích gửi con cho bà đi lại dễ đưa đi học, hàng tháng hai vợ chồng có gửi tiền ăn cho cháu, quần áo vật dụng cá nhân khi T đưa cháu xuống đã có sẵn. Việc bà chăm sóc cháu N là hai vợ chồng nhờ, không có giấy tờ, hợp đồng. Nghỉ hè cháu về quê với bố do bác bà đưa đi đón về. Bà mong muốn hai vợ chồng anh T, chị H quay lại với nhau, cùng nhau làm ăn, nuôi dạy con cái, cháu N là cháu ruột của bà, bà chăm sóc là tự nguyện không có yêu cầu trả công lao gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H phát biểu quan điểm: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đương sự chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15, 53, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và Gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016 của Ủy

ban thường vụ Quốc hội. Tuyên bố chị Bé Thị H và anh Mã Văn T không phải là vợ chồng. Chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự trước khi xét xử: Giao cháu Mã Thị N, sinh ngày 28/8/2012 cho anh Mã Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, buộc chị Bé Thị H phải cấp dưỡng hàng tháng nuôi cháu Nguyệt là 1.000.000đ (Một triệu đồng)/tháng cho đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi.

- Về án phí: Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Chị Bé Thị H có đơn yêu cầu giải quyết vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” với anh Mã Văn T, căn cứ vào Điều 28, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh C, các đương sự đều có mặt tại phiên tòa, căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử theo quy định pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Theo lời trình bày của các đương sự thì anh chị đến với nhau là do tự tìm hiểu yêu đương và đi đến kết hôn, đã chung sống với nhau từ năm 2011 và không đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Hai bên đương sự cũng đưa ra những lý do và nguyên nhân mâu thuẫn, cũng do cách suy nghĩ và quan điểm khác nhau nên có những bất đồng trong cuộc sống, chị H cương quyết không quay lại chung sống với anh T nữa và yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn, anh T không nhất trí ly hôn vì không có gì mâu thuẫn lớn xảy ra, mong chị H suy nghĩ quay lại để đoàn tụ với anh. Hội đồng xét xử xác định chị Bé Thị H và anh Mã Văn T không có đăng ký kết hôn. Do đó căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và Gia đình. Hội đồng xét xử cần tuyên bố chị H và anh T không phải là vợ chồng.

[3] Về con chung: Các bên đương sự có một người con chung là cháu Mã Thị N, sinh ngày 28/8/2012. Quá trình giải quyết vụ án anh chị đã thỏa thuận được với nhau về người trực tiếp nuôi cháu N và mức cấp dưỡng nuôi con, các bên đương sự đều có mặt tại phiên tòa, căn cứ vào Điều 15, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và Gia đình. Hội đồng xét xử cần giao cháu Mã Thị N cho anh Mã Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và chị Bé Thị H phải cấp dưỡng hàng tháng nuôi cháu N là: 1.000.000 đồng (Một triệu đồng)/tháng cho đến tuổi trưởng thành đủ 18 tuổi.

[4] Về tài sản chung và công nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản, công nợ chung.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 53, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và Gia đình; Điều 227, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**1. Xử:** Không công nhận chị Bé Thị H và anh Mã Văn T là vợ chồng.

**2. Về con chung:** Giao cháu Mã Thị N, sinh ngày 28/8/2012 cho anh Mã Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Chị Bé Thị H phải có trách nhiệm cấp dưỡng hàng tháng cho cháu Mã Thị N, sinh ngày 28/8/2012 là: 1.000.000 đồng (Một triệu đồng)/tháng cho đến tuổi trưởng thành đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng được tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 11/3/2022.

Sau khi ly hôn chị Bé Thị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

**3. Về án phí:** Chị Bé Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, do chị H là người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, anh T, chị H đã thỏa thuận về việc cấp dưỡng nuôi con trước khi mở phiên tòa và yêu cầu ghi nhận trong bản án, nên chị H phải chịu 50% án phí dân sự sơ thẩm là 150.000đ. Tổng cộng: Chị Bé Thị H phải chịu 450.000đ (Bốn trăm năm mươi nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh C theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0002603 ngày 24 tháng 12 năm 2021. Chị H còn phải nộp thêm 150.000đ tiền án phí dân sự theo quy định pháp luật.

Anh Mã Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

T hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án.

**4.** Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**  
- TAND tỉnh;

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND Huyện, Tỉnh;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã G;
- UBND xã T;
- Lưu HSVA.

**Nguyễn Bá Thanh**